TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TIỀN GIANG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 33/2024/HNGĐ-PT
Ngày: 30/5/2024
V/v tranh chấp: "Ly hôn và chia tài sản chung"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Vĩnh Hữu.

Các Thẩm phán: Bà Đỗ Thị Minh Nguyệt.

Bà Nguyễn Thị Ánh Phương.

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Chí Thành - Thư ký.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang: Ông Dương Thanh Quang - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 24 và 30 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 07/2024/TLPT-HNGĐ ngày 03 tháng 01 năm 2024 về việc tranh chấp *"Ly hôn và chia tài sản chung"*;

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 347A/2023/HNGĐ-ST, ngày 31/8/2023 của Tòa án nhân dân huyện Gò Công Tây, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 66/2024/QĐ-PT ngày 11/01/2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Trương Hoàng H, sinh năm 1979; (có mặt)
Địa chỉ: ấp B, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích nguyên đơn: Luật sư Trần Thị Kim P - thuộc đoàn Luật sư tỉnh T; (có mặt)
Địa chỉ: A - N, khu phố B, phường B, thị xã G, tỉnh Tiền Giang.

Trợ giúp pháp lý cho anh H: Trần Xuân H1 - Trợ giúp viên pháp lý thuộc Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh T; (có mặt)

2. Bị đơn: Lê Thị Thu H2, sinh năm 1984; (có mặt)
Địa chỉ: ấp B, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:
Trần Thị N, sinh năm 1956;(vắng mặt)

Trương Hoàng T, sinh năm 1956;(có văn bản xin vắng mặt)
Cùng địa chỉ: ấp B, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

Ngân hàng C - Phòng giao dịch huyện G;
Đại diện theo pháp luật: Nguyễn Văn Q – Giám đốc; (có văn bản xin vắng mặt); Địa chỉ: khu phố C, thị trấn V, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

Trần Văn X, sinh năm 1956; (có văn bản xin vắng mặt)
Địa chỉ: ấp B, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

*. *Người kháng cáo:* Bị đơn Lê Thị Thu H2.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm, nguyên đơn anh H trình bày: Anh và chị H2 tự nguyện chung sống với nhau và có đăng ký kết hôn được Ủy ban nhân dân xã T, huyện G cấp giấy chứng nhận kết hôn số 54 ngày 24/7/2019. Thời gian đầu sống hạnh phúc đến năm 2022 thì phát sinh mâu thuẫn trầm trọng nguyên nhân do bất đồng quan điểm, thường xuyên cự cải, vợ anh thường xuyên kiếm chuyện chửi mắng, đánh anh nên anh chị không tìm được tiếng nói chung trong hôn nhân. Nay, anh thấy tình cảm không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên anh yêu cầu được ly hôn với chị H2.

Về con chung: Anh chị chưa có con chung.

Về tài sản chung: Thời gian chung sống vợ chồng có tạo lập tài sản chung gồm: Thửa đất số 567, tờ bản đồ số 21, diện tích 304,6m^2, loại đất ở và trồng cây lâu năm (có 300m^2 đất ở), theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS09662 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh T cấp ngày 21/6/2019 do chị H2 đứng tên, đất tại ấp B, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang. Nguồn gốc đất do cha anh tặng cho anh, do anh đi lại khó khăn nên để chị H2 đứng tên quyền sử dụng đất.

Ngôi nhà cấp 4 được xây dựng trên thửa đất số 567, tờ bản đồ số 21;

Chiếc xe hiệu Yamaha biển số 63B5-386.77 do anh đứng tên giấy đăng ký xe mô tô, xe máy.

Một bộ ghế salon bằng gỗ, 01 tủ lạnh hiệu Samsung 319 lít.

Anh H yêu cầu chia theo tỉ lệ 6:4, anh nhận 06 phần, chị H2 nhận 04 phần, anh xin nhận bằng hiện vật. Do anh là lao động chính tạo ra nguồn thu nhập để cất nhà. Anh làm nghề điêu khắc gỗ từ lúc chưa kết hôn với chị H2, hàng tháng thu nhập của anh từ 30.000.000đồng đến 40.000.000đồng. Hiện tại cơ sở điêu khắc gỗ được xây cất trên đất của cha mẹ anh đứng tên; các máy móc, thiết bị do cha anh mua sắm để cho anh làm nghề điêu khắc gỗ nên công sức của anh nhiều hơn tạo ra nguồn thu nhập để cất nhà cũng như mua sắm các tài sản trông nhà.

Về nợ chung: Vào năm 2016 – 2017, anh có mượn tiền của cha anh là ông Trương Hoàng T để mua máy điêu khắc gỗ gia công kiếm tiền nuôi sống bản thân, cụ thể: Ngày 17/02/2016 anh mượn 180.000.000đồng và ngày 20/11/2017 anh mượn 150.000.000đồng. Thỏa thuận khi nào cha anh đòi thì anh phải trả. Lúc này giữa anh và chị H2 đang quan hệ yêu đương chưa tổ chức kết hôn, do đi lại khó khăn nên anh cầm tiền và chở chị H2 đi mua máy chung, khi đến chỗ chị H2 đứng ra giao dịch dùm. Do chị H2 yêu cầu chia tài sản chung nên anh mới yêu cầu chia số nợ này. Đồng thời ngày 05/11/2021, anh và chị H2 có vay của Ngân hàng C số tiền 80.000.000đồng để cất nhà, hiện còn dư nợ là 80.000.000đồng (theo hợp đồng vay vốn số 721567594/2021/HĐ-TD). Ngày 07/11/2021, anh có đứng tên vay của Ngân hàng C số tiền 20.000.000đồng để cất nhà ở. Ngày 07/8/2022, cha anh đứng ra trả số tiền trên tại Ngân hàng chính sách xã hội huyện G, đến nay vợ chồng anh chưa trả lại cho ông T.

Tổng cộng số tiền nợ là 350.000.000đồng. Việc vay tiền có giấy ủy quyền của chị H2. Anh H yêu cầu chia đôi số nợ này, mỗi người trả số tiền 175.000.000đồng, khi án có hiệu lực pháp luật.

** Bị đơn Lê Thị Thu H2 trình bày:* Chị và anh H tự nguyện chung sống nhau từ năm 2013, sau đó đăng ký kết hôn theo giấy chứng nhận kết hôn số 54 ngày 21/6/2019, tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện G. Khi về chung sống với anh H, anh H vẫn còn điêu khắc thủ công. Năm 2014, chị và anh H vay tiền để mua máy móc điêu khắc đầu tiên và cất thêm phòng để lắp đặt máy;

Năm 2016, mua cái máy điêu khắc thứ 2 và cũng xây thêm phòng lắp đặt máy. Năm 2017, anh chị mua máy điêu khắc thứ 3, năm 2019 mua thửa đất đối diện nhà xưởng điêu khắc và cất nhà năm 2021 đến năm 2022 thì phát sinh mâu thuẫn và đến tháng 8/2022 thì mâu thuẫn trở nên trầm trọng do anh H lấy tài sản mang đi bán không nói cho chị biết và phát hiện anh H có người phụ nữ khác bên ngoài. Khi chị biết anh H ngoại tình thì anh yêu cầu ly hôn, chị năn nỉ nhưng anh H vẫn cương quyết ly hôn. Nay, chị nhận thấy mâu thuẫn không thể giải quyết, mối quan hệ vợ chồng không còn, anh H thiếu trách nhiệm với gia đình nên chị đồng ý ly hôn theo yêu cầu anh H.

Về con chung: Anh chị chưa có con chung.

Về tài sản chung: Trong quá trình chung sống, vợ chồng tạo lập một số tài sản chung sau:

Thửa đất số 567, tờ bản đồ số 21, diện tích 304,6m^2 (trong đó đất ở 100m^2 + đất trồng cây lâu năm 204,6m^2), theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS09662 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh T cấp ngày 24/7/2019, đất tại ấp B, xã T, huyện G, Tiền Giang;

Căn nhà cấp 4 cất trên thửa đất số 567, tờ bản đồ số 21, diện tích khoảng 142m^2;

Xưởng điêu khắc gỗ, 03 máy điêu khắc gỗ: Máy CNC năm 2014 + máy tính, máy CNC năm 2016 + máy tính và máy CNC năm 2017 + máy tính;

Một bộ bàn ghế salon gỗ;

Một cái bàn gỗ, anh H bán cho anh Phan Tấn H3;

Chiếc xe hiệu Yamaha biển số 63B5-386.77 do chị H2 đứng tên giấy đăng ký xe mô tô, xe máy;

Một tủ lạnh hiệu S 319 lít;

Hai máy laptop nhãn hiệu DELL gồm: Máy laptop CPU I3 và máy laptop CPU I7;

Một máy mài mũi và 01 cái máy lộng lỗ.

Dây chuyền và nhẫn vàng trị giá 98.403.000đồng do anh H bán cho tiệm V1 và lấy tiền tiêu xài.

Chị yêu cầu chia đôi tất cả các tài sản trên; diện tích đất 213,2m^2 + ngôi nhà trên thửa đất này chị xin nhận bằng hiện vật, giao giá trị cho anh H. Các tài sản khác thì chị xin nhận bằng giá trị, giao hiện vật cho anh H.

Đối với ngôi nhà có xưởng điêu khắc gỗ là nhà của ông T thì chị không tranh chấp.

Về nợ chung: Chị thừa nhận có nợ của Ngân hàng C huyện Gò Công T1 số tiền vay là 80.000.000đồng, hiện còn dư nợ là 75.000.000 đồng, chị đồng ý chia đôi số tiền nợ này. Đối với số tiền 20.000.000 đồng nợ Ngân hàng chính sách xã hội huyện C do ông T trả thay, chị không đồng ý, số tiền này do chị trực tiếp trả nhưng không có lấy giấy trả tiền về. Đối với số nợ ông T là 330.000.000 đồng, chị không biết số tiền này nên chị không đồng ý trả.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trương Hoàng T trình bày:

Ông là cha ruột của anh H, cha chồng của chị H2. Thửa đất số 567, tờ bản đồ số 21, diện tích 304,6m^2, loại đất ở và trồng cây lâu năm (có 300m^2 đất ở) có nguồn gốc của ông cho con trai nhưng khi làm thủ tục để cho vợ H đứng tên và làm hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế là ông tặng cho anh H và không có nhận tiền gì. Đối với phần đất và cái nhà + nhà xưởng điêu khắc gỗ là của ông và các máy móc phục vụ cho điêu khắc gỗ của anh H là của ông mua cho H làm. Phần mái che phía trước nhà dùng làm cơ sở điêu khắc gỗ và phần bê tông nằm trên con rạch là của vợ chồng ông trực tiếp làm và xin chính quyền địa phương để đổ bê tông lấn rạch công cộng.

Vào năm 2016 - 2017, ông có cho anh H mượn tiền để mua máy điêu khắc gỗ gia công kiếm tiền nuôi sống bản thân, cụ thể: Ngày 17/02/2016 anh mượn 180.000.000đồng và ngày 20/11/2017 anh mượn 150.000.000đồng. Thỏa thuận khi nào ông đòi thì H phải trả. Lúc này giữa H và chị H2 có quan hệ yêu đương chưa tổ chức kết hôn, do H đi lại khó khăn nên H cầm tiền và chở chị H2 đi mua

máy chung. Nay, chị H2 nói là tài sản chung với H thì ông yêu cầu H, chị H2 phải trả cho ông tiền này vì đây là nợ mua tài sản chung. Đồng thời, ngày 07/8/2022, ông có đứng ra trả số tiền cho anh H số tiền 20.000.000đồng nợ vay tại Ngân hàng chính sách xã hội huyện C, đến nay vợ chồng H chưa trả lại cho ông.

Tổng cộng số tiền nợ là 350.000.000đồng. Vợ chồng H yêu cầu chia đôi tài sản nên ông cũng khởi kiện yêu cầu chia đôi nợ để vợ chồng H trả cho ông. Nay, ông yêu cầu anh H, chị H2 mỗi người trả cho ông số tiền 175.000.000 đồng khi án có hiệu lực pháp luật.

Bà Trần Thị N trình bày: Bà là mẹ của Trương Hoàng H, là vợ của ông T. Bà thống nhất toàn bộ nội dung tự khai và đơn khởi kiện độc lập của ông T cụ thể nhà xưởng, mái tiền chế…là do vợ chồng bà xây dựng cho con trai làm nghề chứ không phải của vợ chồng H. H có mượn của vợ chồng bà số tiền 330.000.000đồng vào năm 2016, 2017 để mua máy móc điêu khắc gỗ, nếu Tòa án xác định đây là tài sản chung của vợ chồng H thì nợ này là nợ chung nên thống nhất yêu cầu của ông T về việc H, H2 phải có nghĩa vụ trả nợ theo đơn của ông T. Đồng thời, ngày 07/8/2022, ông T có đứng ra trả cho H số tiền 20.000.000đồng nợ vay tại Ngân hàng chính sách xã hội huyện C, đến nay vợ chồng H chưa trả lại số tiền này. Vợ chồng bà có cho H thửa đất mà hiện đang cất nhà ở do H đi lại khó khăn nên để cho H2 đứng tên dùm chứ hoàn toàn không có việc mua bán.

Ngân hàng C - Phòng giao dịch huyện G có đại diện là ông Nguyễn Văn Q trình bày: Vợ chồng anh H, chị H2 có vay vốn Phòng giao dịch ngân hàng C huyện Gò Công T1 số tiền 80.000.000đồng theo hợp đồng tín dụng số 721567594/2021/HĐ-TD ngày 05/11/2021 với thỏa thuận thời hạn vay là 58 tháng, lãi suất cho vay là 7,92%/năm, lãi suất quá hạn 10,296%/năm. Phòng giao dịch đã làm việc với anh H, chị H2 cam kết trả tất nợ khi án có hiệu lực pháp luật. Vì thế Phòng giao dịch không có ý kiến gì và cũng không tham gia tố tụng đối với vụ tranh chấp nêu trên.

Ông Trần Văn X trình bày: Ông là cậu của anh H. Phần đất anh H đang tranh chấp có nguồn gốc của ông, ông tặng cho mẹ của anh H tên Trần Thị N, sau đó vợ chồng bà N tặng lại cho anh H. Đối với phần đất anh H đang tranh chấp thuộc thửa đất 567, tờ bản đồ số 21, diện tích 304,6m^2, khi đo đạc thực tế có tăng diện tích giáp ranh với đất của ông. Hai bên đã sử dụng ổn định từ trước đến nay, không có tranh chấp gì. Ông không có ý kiến gì về việc diện tích đất của anh H tăng lên và thống nhất với kết quả đo đạc phần đất của anh H.

Bản án hôn nhân sơ thẩm số 347A/2023/HNGĐ-ST, ngày 31/8/2023 của Tòa án nhân dân huyện Gò Công Tây, tỉnh Tiền Giang đã quyết định:

Áp dụng Điều 213, Điều 463, Điều 466 và Điều 357 Bộ luật dân sự;

Áp dụng Điều 51, Điều 56, Điều 33, Điều 38, Điều 43, Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh Trương Hoàng H.

Về hôn nhân: Ghi nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Trương Hoàng H và chị Lê Thị Thu H2.

Về con chung: Không có

Về tài sản chung: *Về quyền sử dụng đất:*

Anh H được quyền sử dụng thửa đất số 567, tờ bản đồ số 21, diện tích đo đạc thực tế 309,3m^2 (đất ở nông thôn 100m^2), theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS09662 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh T cấp ngày 24/7/2019 cho chị H2 đứng tên, đất tại ấp B, xã T, huyện G, Tiền Giang, có vị trí như sau: Đông giáp đất Lý Kim B; Tây giáp đất Trần Văn X; Nam giáp đất Trần Văn X; Bắc giáp đất đường lộ 12 B.

*Về các tài sản khác:*Anh H được quyền sở hữu các tài sản gồm:

Ngôi nhà có kết cấu: móng cột dầm bằng bê tông cốt thép, vách xây gạch, mái ngói, nhà nhiều mái, cửa gỗ, trần thạch cao chìm và các công trình kiến trúc kèm theo, 01 bộ bàn salon gỗ, bộ máy điêu khắc gỗ hiệu CNC năm 2014, máy điêu khắc gỗ CNC năm 2016; máy điêu khắc gỗ CNC năm 2017, 01 cái bàn gỗ bán cho anh Phan Tấn H3, 01 tủ lạnh hiệu Samsung 319 lít, 01 xe máy hiệu YAMAHA Exciter biển số 63B5-386.77 do chị H2 đứng tên giấy đăng ký xe, 02 máy tính Laptop hiệu DELL cấu hình CPU I7 và I3, 01 máy mài mũi, 01 máy lộng lổ.

Anh H có nghĩa vụ giao cho chị H2 số tiền 566.754.642đồng *(Năm trăm sáu mươi sáu triệu bảy trăm năm mươi bốn ngàn sáu trăm bốn mươi hai đồng)* khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của chị H2 cho đến khi thi hành án xong, anh H còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của chị H2 về việc yêu cầu chia căn nhà làm xưởng điêu khắc gỗ.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị H2 về việc yêu cầu chia số tiền bán vàng là 98.403.000đồng, nhà xưởng điêu khắc gỗ + mái che (phía trước nhà ông T) và chia số tiền bán bộ bàn gỗ 30.000.000đồng.

Về nợ chung: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trương Hoàng T.

Anh H có nghĩa vụ trả cho ông T số tiền 231.000.000đồng *(Hai trăm ba mươi một triệu đồng) khi án có hiệu lực pháp luật.*

Chị H2 có nghĩa vụ trả cho ông T số tiền 99.000.000đồng *(Chín mươi chín triệu đồng)* khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của ông T cho đến khi thi hành án xong, anh H, chị H2 còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông T về việc yêu cầu chị H2, anh H trả số tiền 20.000.000đồng *(Hai mươi triệu đồng).*

Ngoài ra bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm còn tuyên nghĩa vụ chịu án phí, quyền kháng cáo của các đương sự;

Ngày 05/9/2023, bị đơn Lê Thị Thu H2 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm;

Tại phiên tòa phúc thẩm: Bị đơn Lê Thị Thu H2 kháng cáo với nội dung: Không đồng ý chia tài sản chung của vợ chồng theo tỉ lệ 7:3 mà phải theo tỉ lệ 5:5; Đối với nhà và diện tích đất thuộc thửa đất 567, chị H2 yêu cầu được nhận bằng hiện vật; Các tài sản còn lại chị H2 yêu cầu nhận yêu cầu nhận bằng giá trị; Còn số nợ 330.000.000 đồng thì chị H2 không có nợ ông T, không đồng ý trả số tiền này; Đối với phần mái che trước căn nhà trên thửa đất 577, chị H2 yêu cầu chia đôi, chị H2 yêu cầu nhận bằng giá trị; Chị H2 yêu cầu chia số tiền bán vàng là 98.403.000 đồng và chia số tiền bán bộ bàn gỗ 30.000.000 đồng, chị H2 yêu cầu chia đôi, chị H2 yêu cầu nhận bằng giá trị. Chị H2 không kháng cáo về quyết định thuận tình ly hôn giữ chị và anh H;

Nguyên đơn anh Trương Hoàng H không đồng ý theo yêu cầu kháng cáo của chị H2, đề nghị giữ nguyên bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm;

Trợ giúp pháp lý và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho anh H đưa ra nhiều luận cứ cho rằng nhận định của Tòa án cấp sơ thẩm về tài sản chung và nợ chung và chia theo tỉ lệ 7:3 và anh H có nghĩa vụ trả lại giá trị cho chị H2 là phù hợp, đề nghị không chấp nhận yêu cầu kháng cáo, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm;

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang phát biểu ý kiến trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án Thẩm phán, Hội đồng xét xử và các đương sự đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án đại diện Viện kiểm sát đề nghị chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của chị H2, sửa một phần bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên và những quy định pháp luật, Tòa án nhận định:

[1]. Xét quan hệ pháp luật tranh chấp, thẩm quyền giải quyết, thời hạn kháng cáo, sự có mặt, vắng mặt của đương sự, Hội đồng xét xử xét thấy:

Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Trương Hoàng H thì vụ án thuộc quan hệ pháp luật tranh chấp "Ly hôn" được quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình. Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án được quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào đơn kháng cáo ngày 05/9/2023 của người kháng cáo thì người kháng cáo bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm trong thời hạn theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Xét trong quá trình thụ lý vụ án và chuẩn bị xét xử, Tòa án đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho đương sự theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có văn bản xin vắng mặt, Hội đồng xét xử quyết định vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2]. Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn Lê Thị Thu H2 về việc không đồng ý chia tài sản chung của vợ chồng theo tỉ lệ 7:3 mà phải theo tỉ lệ 5:5; Đối với nhà và diện tích đất thuộc thửa đất 567, chị H2 yêu cầu được nhận bằng hiện vật; Các tài sản còn lại chị H2 yêu cầu nhận yêu cầu nhận bằng giá trị; Còn số nợ thì chị H2 không có nợ ông T, không đồng ý trả số tiền này; Đối với phần mái che trước căn nhà trên thửa đất 577, chị H2 yêu cầu chia đôi, chị H2 yêu cầu nhận bằng giá trị; Chị H2 yêu cầu chia số tiền bán vàng là 98.403.000 đồng và chia số tiền bán bộ bàn gỗ 30.000.000 đồng, chị H2 yêu cầu chia đôi, chị H2 yêu cầu nhận bằng giá trị, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1]. Xét tài sản chung giữa chị H2 và anh H có trước và sau khi đăng ký kết hôn ngày 24/7/2019, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Anh H và chị H4 đều thừa nhận, giữa anh H và chị H2 trước và sau khi đăng ký kết hôn có những tài sản chung như sau:

Thửa đất số 567, tờ bản đồ số 21, diện tích đo đạc thực tế 309,3m^2, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS09662 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp ngày 24/7/2019 cho chị Lê Thị Thu H2;

Ngôi nhà trên thửa đất 567 có kết cấu: móng cột dầm bằng bê tông cốt thép, vách xây gạch, mái ngói, nhà nhiều mái, cửa gỗ, trần thạch cao chìm và các công trình kiến trúc kèm theo;

01 bộ bàn salon gỗ; 01 chiếc xe hiệu Yamaha biển số 63B5-386.77 do chị H2 đứng tên giấy đăng ký xe mô tô, xe máy; 01 tủ lạnh hiệu Samsung 319 lít.

01 bộ máy điêu khắc gỗ hiệu CNC năm 2014; 01 bộ máy điêu khắc gỗ CNC năm 2016;

01 bộ máy điêu khắc gỗ CNC năm 2017;

02 máy tính Laptop hiệu DELL cấu hình CPU I7 và I3;

01 máy mài mũi và 01 máy lộng lổ;

Nên có căn cứ xác định những tài sản trên là tài sản chung của anh H và chị H2 có trước và sau khi đang ký kết hôn.

[2.1.1]. Xét tài sản là thửa đất số 567, tờ bản đồ số 21, diện tích đo đạc thực tế là 309,3m^2, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Chị H2 và anh H đều thừa nhận thửa đất 567 là tài sản chung của vợ chồng hình thành trong thời kỳ hôn nhân, lời thừa nhận này của các đương sự là chứng cứ không cần phải chứng minh;

Tòa án cấp sơ thẩm nhận định: *"Đối với thửa đất số 567, tờ bản đồ số 21, diện tích đo đạc thực tế là 309,3m^2;*

Anh H cho rằng có nguồn gốc của cha anh là ông Trương Hoàng Thanh t cho anh nhưng làm hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, không có giao nhận tiền;

Chị H2 cho rằng vợ chồng nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ ông T với số tiền 300.000.000đồng và trả tiền đầy đủ cho ông T nhưng chị không có làm giấy tờ giao nhận tiền và không có chứng cứ chứng minh;

Lời trình bày của anh H phù hợp với lời khai ông T là ông tặng cho đất cho con là anh H nhưng làm hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và do anh H đi lại khó khăn nên để cho chị H2 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Như vậy, thửa đất số 567 có nguồn gốc là của cha anh Hải tặng cho anh H" nên anh H được nhận bằng hiện vật và hoàn giá trị cho chị H2 theo tỉ lệ 7:3, nghĩa là anh H được nhận 70%, chị H2 nhận 30% giá trị;"

Tòa án cấp sơ thẩm nhận định như trên là phù hợp, bởi vì để xác định công sức đóng góp và hình thành nên thửa đất 567 cần được xác định như sau:

Căn cứ vào hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS09662 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp ngày 24/7/2019 cho chị Lê Thị Thu H2 thì thửa đất 567 có nguồn gốc từ việc chị H2 nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ ông Trương Hoàng T, bà Trần Thị N là cha, mẹ ruột của anh H;

Từ khi chị H2 nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất thì người chuyển nhượng và người nhận chuyển nhượng không có phát sinh tranh chấp về nghĩa vụ của các bên đối với nhau nên trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là phù hợp với pháp luật đất đai.

Tuy nhiên, căn cứ vào lời trình bày của anh H, vì anh H là người khiếm khuyết về thể chất nên được gia đình hỗ trợ anh H rất nhiều như việc ông T xây dựng nhà trên thửa đất 577 cho anh H ở (trước khi sống chung với chị H2) và tạo điều kiện cho anh H học nghề điêu khắc gỗ để mưu sinh trong cuộc sống;

Anh H cho rằng: Diện tích thửa đất 567 là ông T, bà Năng tặng cho anh H nhưng làm thủ tục chuyển nhượng cho đơn giản hơn trong việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;

Lời trình bày này của anh H cũng có một phần cơ sở như sau: Việc ông T, bà N cũng hỗ trợ một phần tài sản cho anh H và chị H2 về diện tích đất để anh H và chị H2 ổn định cuộc sống. Nguồn gốc thửa đất 567, anh H và chị H2 đều thừa nhận có nguồn gốc từ ông T, bà N là của cha mẹ ruột anh H; Nên về công sức đóng góp nhiều hơn thuộc về anh H. Chị H2 cũng không chứng minh được chị H2 và anh H đã thanh toán cho ông T, bà N số tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất là 300.000.000 đồng;

Do đó, có căn cứ xác định thửa đất 567 là tài sản chung của chị H2 và anh H hình thành trong thời kỳ hôn nhân, chị H2 không chứng minh công sức đóng góp nhiều hơn để hình thành nên tài sản này nên Tòa án cấp sơ thẩm chia theo tỉ lệ 7:3, anh H được hưởng 70% giá trị, chị H2 được hưởng 30% giá trị là phù hợp;

Căn cứ các biên bản xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản ngày 23/02/2023 và ngày 11/5/2023. Các đương sự thống nhất theo biên bản định giá này nên Tòa án cấp sơ thẩm tính giá trị được như sau: *"Thửa đất 567, diện tích 309,6m^2, trong đó giá đất ở 100m^2 x 400.000đồng/m^2, giá đất trồng cây lâu năm 209,6m^2 x 1.500.000đồng/m^2 =314.400.000đồng*";

Cách áp dụng giá của Tòa án cấp sơ thẩm không phù hợp, bởi vì trong khi giá đất ở được áp dụng thấp hơn giá đất trồng cây lâu năm nên cần được áp dụng lại như sau: 309,3m^2, giá đất 1.500.000 đồng/1m^2, thành tiền là 463.950.000 đồng;

Do đó, chị H2 được hưởng 30% giá trị là 139.185.000 đồng; anh H được hưởng 70% giá trị là 324.765.000 đồng;

Căn cứ vào tình hình thực tế ngôi nhà được xây dựng trên thửa đất 567 thì không thể chia bằng hiện vật cho mỗi bên, cần tiếp tục giao toàn bộ diện tích đất cho anh H và anh H có nghĩa vụ trả lại giá trị đất cho chị H2 là 139.185.000 đồng;

Vì thế yêu cầu kháng cáo của chị H2 về phần này là có một phần căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo về việc chia tài sản chung là diện tích thửa đất 567.

[2.1.2]. Xét tài sản là ngôi nhà và các công trình gắn liền với nhà trên thửa đất 567:

Căn cứ vào lời trình bày và thừa nhận của các đương sự thì ngôi nhà được xây dựng vào năm 2019 trên thửa đất 567 là do anh H và chị H2 tạo lập trong thời kỳ hôn nhân, các đương sự không chứng minh công sức đóng góp giữa chị H2 và anh H nhiều hơn hay ít hơn. Vì thế căn cứ theo quy định thì mỗi người được hưởng một phần hai giá trị tài sản;

Căn cứ các biên bản xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản ngày 23/02/2023 và ngày 11/5/2023. Các đương sự thống nhất theo biên bản định giá này nên được tính như sau:

Trên thửa đất 567 có 01 ngôi nhà có kết cấu như sau: Móng cột dầm bằng bê tông cốt thép, vách xây gạch, mái ngói, nhà nhiều mái, cửa gỗ, trần thạch cao chìm và các công trình kiến trúc kèm theo có giá trị là 856.341.071 đồng nên mỗi người được hưởng một phần hai giá trị là 428.170.535 đồng;

Như đã nhận định trên thì ngôi nhà trên thửa đất 567 không thể chia bằng hiện vật nên cần tiếp tục giao toàn bộ căn nhà trên cho anh H và anh H có nghĩa vụ trả lại giá trị cho chị H2 là 428.170.535 đồng.

[2.1.3]. Xét quá trình chung sống như vợ chồng giữa anh H và chị Hiền t1 thời điểm năm 2013 đến thời điểm đăng ký kết hôn ngày 24/7/2019, anh H và chị H2 đã tạo lập được tài sản chung:

Các đương sự đều thừa nhận: Từ năm 2013, anh H và chị H2 sống chung như vợ chồng, tại xưởng là ngôi nhà mà ông T xây dựng cho anh H ở trên phần đất của ông T thuộc thửa đất 577. Hiện tại, anh H sử dụng vào việc chứa đựng các máy móc, thiết bị theo như biên bản định giá ngày 11/5/2023 và anh H đang sử dụng làm cơ sơ điêu khắc;

Trong khoảng thời gian này, giữa anh H và chị H2 có tạo lập nhiều tài sản để phục vụ cho việc điêu khắc và các đương sự không chứng minh được ai là người đóng góp nhiều hơn để hình thành khối tài sản chung. Do đó, các tài sản trong giai đoạn này là tài sản chung của anh H và chị H2 trước khi đăng ký kết hôn nên mỗi người phải được hưởng một phần hai giá trị tài sản;

Căn cứ các biên bản xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản ngày 23/02/2023 và ngày 11/5/2023. Các đương sự thống nhất theo biên bản định giá này nên được tính như sau:

Về các tài sản khác: 01 bộ ghế salon gỗ: 30.000.000đồng;

Bộ máy điêu khắc gỗ hiệu CNC năm 2014 là 40.000.000đồng;

Máy điêu khắc gỗ CNC năm 2016 là 50.000.000đồng;

Máy điêu khắc gỗ CNC năm 2017 là 40.000.000đồng;

Máy tính là 1.000.000đồng, tủ lạnh Sam sung là 1.500.000đồng;

Xe máy hiệu YAMAHA Exciter biển số 63B5-386.77 là 10.000.000đồng;

Máy tính Laptop hiệu DELL cấu hình CPU I7 là 2.000.000đồng;

CPU I3 là 500.000đồng;

Máy mài mũi là 1.000.000đồng và máy lộng lổ là 500.000đồng.

Tổng giá trị là 175.500.000 đồng;

Anh H và chị H2 đều thừa nhận là do anh chị tạo lập và không chứng minh được công sức đóng góp để tạo nên tài sản nên mỗi người được hưởng một phần hai giá trị tài sản với số tiền là 87.750.000 đồng;

Căn cứ vào tình hình thực tế, từ khi anh H và chị H2 sống ly thân đến khi Tòa án cấp sơ thẩm tuyên bố chấp nhận sự thuận tính ly hôn giữa chị H2 và anh H thì toàn bộ số tài sản trên, anh H là người quản lý, sử dụng và khai thác các tài sản trên nên cần tiếp tục giao cho anh H và anh H có nghĩa vụ trả lại giá trị cho chị H2;

Vì thế yêu cầu kháng cáo của chị H2 về phần này là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo về việc chia tài sản chung đối với các tài sản như trên.

[2.2]. Xác định nợ chung giữa anh H và chị Hiền từ thời điểm sống chung như vợ chồng từ năm 2013 đến ngày đăng ký kết hôn 24/7/2019:

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trương Hoàng T yêu cầu anh H, chị H2 có nghĩa vụ trả số tiền mượn ngày 17/02/2016, là 180.000.000 đồng và ngày 20/11/2017 là 150.000.000 đồng, tổng cộng là 330.000.000 đồng với chứng cứ là hai biên nhận nợ được anh H ký tên xác nhận;

Hội đồng xét xử nhận thấy:

Anh H thừa nhận có xác lập hợp đồng vay tài sản của ông T, hai biên nhận nợ ngày 17/02/2016 và ngày 20/11/2017 do anh H ký tên xác nhận và anh H cũng thừa nhận là anh có mượn của ông T số tiền 330.000.000đồng để mua các máy móc thiết bị để điêu khắc gỗ;

Do đó có căn cứ xác định anh H nợ ông T số tiền 330.000.000 đồng nên anh H phải có nghĩa vụ trả nợ cho ông T.

Tuy nhiên, căn cứ vào lời trình bày của chị H2, chị H2 không thừa nhận có mượn của ông T số tiền nêu trên, chị không biết số tiền này tuy nhiên theo biên bản hòa giải ngày 04/8/2023, chị H2 thừa nhận khi mua máy điêu khắc gỗ thì vợ chồng có nhờ cha chồng là ông T vay số tiền 180.000.000 đồng để mua máy điêu khắc gỗ;

Tại phiên tòa cấp phúc thẩm, chị H2 cho rằng, anh H và chị H2 có nhờ ông T vay số số tiền 180.000.000 đồng vào năm 2014 và số tiền này chị H2 và anh H đã trả xong;

Lời trình bày này của chị H2 không có căn cứ chứng minh đã trả số tiền 180.000.000 đồng cho ông T;

Do đó, chị H2 và anh H có trách nhiệm liên đới trả cho ông T số tiền vay 180.000.000 đồng;

Vì thế kháng cáo về phần này của chị H2 có một phần cơ sở nên cần buộc anh H và chị H2 có trách nhiệm liên đới trả số tiền vay ngày 17/02/2016 cho ông T là 180.000.000 đồng;

Anh H có nghĩa vụ trả số tiền vay ngày 20/11/2017 cho ông T với số tiền 150.000.000 đồng.

[2.3]. Xét yêu cầu chia tài sản chung trên thửa đất 577:

Chị H2 yêu cầu chia căn nhà làm xưởng điêu khắc gỗ và xưởng gỗ điêu khắc. Trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa sơ thẩm, chị H2 không yêu cầu chia căn nhà làm xưởng điêu khắc gỗ, chị H2 cho rằng nhà này của ông T nên chị H2 không tranh chấp, Tòa án cấp sơ thẩm đã đình chỉ yêu cầu này nhưng không nêu hậu quả pháp lý nên cần điều chỉnh cho phù hợp.

Chị H2 yêu cầu chia xưởng điêu khắc gỗ được xây dựng trước căn nhà trên thửa đất 577 là máy che theo biên bản định giá ngày 11/5/2023, chị H2 cho rằng đây là tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân;

Anh H cho rằng mái che này là của ông T xây dựng, ông T cũng cho rằng đây là tài sản của ông T, ông T xây dựng để cho anh H có nơi điêu khắc gỗ;

Căn cứ vào lời trình bày của chị H2 là có căn cứ, bởi vì, anh H học nghề điều khắc khi anh H và chị H2 sống chung từ năm 2013 và bắt đầu mua sắm các máy móc, thiết bị phục vụ cho việc điêu khắc, tại thời điểm này thì chị H2 và anh H cũng không có cơ sở nào khác để kinh doanh. Vì thế trong thời gian từ năm 2013 đến ngày chị H2 đăng ký kết hôn thì việc làm mái che phía trước ngôi nhà trên thửa đất 577 là phù hợp cho nên chị H2 yêu cầu chia phần mái che này là có căn cứ nên chấp nhận yêu cầu này của chị H2;

Căn cứ các biên bản xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản ngày ngày 11/5/2023 và các đương sự thống nhất theo biên bản định giá này:

Giá trị của mái che phía trước ngôi nhà trên thửa đất 577 có giá trị là 10.460.774 đồng nên mỗi người được hưởng một phần hai giá trị là 5.230.387 đồng;

Do đó đối với yêu cầu kháng cáo của chị H2 về phần này là có căn cứ nên chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị H2.

[2.4] Xét yêu cầu của chị H2 về việc chia số tiền bán vàng là 98.403.000 đồng và chia số tiền bán bộ bàn gỗ 30.000.000 đồng, chị H2 yêu cầu chia đôi, chị H2 yêu cầu nhận bằng giá trị, Hội đồng nhận thấy:

Chị H2 cho rằng anh H đã bán 02 cây vàng (20 chỉ vàng 24k) với số tiền 98.403.000đồng nhưng chị H2 không có chứng cứ chứng minh cũng như không được anh H thừa nhận nên Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu này của chị H2 là phù hợp;

Tại phiên Tòa phúc thẩm, chị H2 trình bày và không có chứng cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo này của chị H2 nên không được chấp nhận.

Xét yêu cầu kháng cáo của chị H2 chia số tiền anh H bán bộ bàn gỗ cho anh Phan Tấn H3 là 30.000.000đồng với chứng cứ là tờ giấy thể hiện nội dung ông V có bán một cái bàn tròn trị giá 30.000.000đồng cho ông H3 vào ngày 11/3/2023 được Canner từ máy tính;

Căn cứ lời khai của anh H3 tại biên bản ghi lời khai ngày 24/7/2023 thì anh H3 cho rằng anh H3 có bán cho anh H (tên thường gọi là V) một cái bàn gỗ đỏ với giá 30.000.000 đồng. Sau đó, anh H3 có xuống nhà để trả tiền công anh H điêu khắc gỗ thì anh H yêu cầu đổi lại bàn khác do bị răng gió nên anh H3 chở bàn về và anh H cấn trừ vào số tiền anh mua bàn, phần tiền còn lại thì anh H3 trả cho anh H;

Khi chưa giao bàn cho anh H, anh H yêu cầu anh H3 bán cái bàn gỗ nêu trên rồi đưa tiền lại cho anh H. Do đó, giữa anh H và anh H3 không có việc mua bán bàn gỗ đỏ như lời trình bày của chị H2 mà đây là việc giữa anh H3, anh H cấn trừ tiền nợ với nhau và yêu cầu của chị H2 không được anh H thừa nhận. Vì thế Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu này của chị H2 là phù hợp;

Tại phiên Tòa phúc thẩm, chị H2 không cung cấp chứng cứ nào khác ngoài những chứng cứ mà Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét nên yêu cầu kháng cáo này của chị H2 không được chấp nhận.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của chị H2, sửa một phần bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm.

[3]. Về án phí hôn nhân phúc thẩm: Chị Lê Thị Thu H2 không phải chịu án phí hôn nhân phúc thẩm.

[4]. Đối với đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

[5]. Các Quyết định khác của bản án sơ thẩm số 347A/2023/HN-ST ngày 31/8/2023 của Tòa án nhân dân huyện Gò Công Tây, tỉnh Tiền Giang không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị;

[6]. Những thiếu sót của án cấp sơ thẩm: Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ một phần yêu cầu của chị H2 và ông T nhưng không nêu hậu quả pháp lý là chưa chính xác nên cần điều chỉnh lại cho phù hợp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 148; khoản 2 Điều 308; Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 51, Điều 56, Điều 33, Điều 38, Điều 43, Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình;

Áp dụng Điều 213, Điều 463, Điều 466, Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự;

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Căn cứ Luật thi hành án dân sự.

Xử: 1. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của Lê Thị Thu H2.

Sửa một phần bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 347A/2023/HNGĐ-ST, ngày 31/8/2023 của Tòa án nhân dân huyện Gò Công Tây, tỉnh Tiền Giang.

1.1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh H về việc chia tài sản chung:

Anh H được quyền sở hữu thửa đất số 567, tờ bản đồ số 21, diện tích đo đạc thực tế 309,3m^2 (đất ở nông thôn 100m^2), theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS09662 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh T cấp ngày 24/7/2019 cho chị H2 đứng tên, đất tại ấp B, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang, có vị trí như sau: Hướng Đông giáp đất Lý Kim B; Hướng Tây giáp đất Trần Văn X; Hướng Nam giáp đất Trần Văn X; Hướng Bắc giáp đất đường lộ 12 B (có sơ đồ vị trí khu đất kèm theo);

Anh H được quyền sở hữu các tài sản gồm:

Ngôi nhà trên thửa đất 567 có kết cấu: móng cột dầm bằng bê tông cốt thép, vách xây gạch, mái ngói, nhà nhiều mái, cửa gỗ, trần thạch cao chìm và các công trình kiến trúc kèm theo;

01 bộ bàn salon gỗ, bộ máy điêu khắc gỗ hiệu CNC năm 2014, máy điêu khắc gỗ CNC năm 2016; máy điêu khắc gỗ CNC năm 2017, 01 cái bàn gỗ bán cho anh Phan Tấn H3, 01 tủ lạnh hiệu Samsung 319 lít, 01 xe máy hiệu YAMAHA Exciter biển số 63B5-386.77 do chị H2 đứng tên giấy đăng ký xe, 02 máy tính Laptop hiệu DELL cấu hình CPU I7 và I3, 01 máy mài mũi, 01 máy lộng lổ;

Anh H được quyền sở hữu một mái che nằm phía trước ngôi nhà trên thửa đất 577, tại ấp B, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang có kết cấu: cột thép, kèo – đòn tay thép, mái lợp tole tráng kẽm, nên xi măng lát gạch ceramic, vách bằng song sắt theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ và biên bản định giá tài sản ngày 11/5/2023;

Anh H có nghĩa vụ trả giá trị cho chị H2 với số tiền 660.335.922 đồng *(sáu trăm sáu mươi triệu, ba trăm ba mươi lăm ngàn, chín trăm hai mươi hai đồng)*.

Kể từ ngày chị Lê Thị Thu H2 có đơn yêu cầu thi hành án, nếu anh Trương Hoàng H chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì hàng tháng còn phải trả lãi theo

mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân Sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

Anh Trương Hoàng H có trách nhiệm liên hệ với Cơ quan quản lý đất đai và các cơ quan khác có liên quan đến các tài sản khác để làm thủ thục chuyển tên người sở hữu tài sản theo quy định.

1.2. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của chị H2 về việc yêu cầu chia căn nhà làm xưởng điêu khắc gỗ nằm trên thửa đất 577.

Hậu quả của việc đình chỉ một phần yêu cầu của chị H2 là chị H2 được quyền khởi kiện lại đối với phần đình chỉ theo khoản 1 Điều 218 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

1.3. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của ông Trương Hoàng T:

Anh H có nghĩa vụ trả cho ông T số tiền 150.000.000 đồng *(một trăm năm mươi triệu đồng).*

Chị H2 và anh H có nghĩa vụ liên đới trả cho ông T số tiền 180.000.000 đồng *(một trăm tám mươi triệu đồng).*

Kể từ ngày ông Trương Hoàng T có đơn yêu cầu thi hành án, nếu anh Trương Hoàng H, chị Lê Thị Thu H2 chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì hàng tháng còn phải trả lãi theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân Sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

1.4. Đình chỉ yêu cầu của ông T về việc chị H2, anh H có nghĩa vụ trả số tiền 20.000.000 đồng *(hai mươi triệu đồng);*

Hậu quả của việc đình chỉ một phần yêu cầu của ông T là ông T được quyền khởi kiện lại đối với phần đình chỉ theo khoản 1 Điều 218 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

1.5. Không chấp nhận yêu cầu của chị H2 về việc yêu cầu chia số tiền bán vàng là 98.403.000 đồng và chia số tiền bán bộ bàn gỗ 30.000.000 đồng.

1.6. Về án phí sơ thẩm:

Chị Lê Thị Thu H2 phải chịu số tiền 36.436.122 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng chị được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 8.561.000đồng theo biên lai số 0027060 ngày 21/4/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Gò Công Tây. Như vậy, chị H2 còn phải nộp số tiền 27.875.122 đồng.

Anh Trương Hoàng H được miễn nộp án phí hôn nhân sơ thẩm và dân sự sơ thẩm. Anh H được trả lại số tiền tạm ứng án phí 1.812.400 đồng theo biên lai số 0026664 ngày 23/11/2022 và số tiền 300.000 đồng theo biên lai số 0026663 ngày 23/11/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Gò Công Tây;

Ông Trương Hoàng T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

2. Về án phí hôn nhân phúc thẩm:

Chị Lê Thị Thu H2 không phải chịu án phí hôn nhân phúc thẩm nên trả lại số tiền tạm ứng án phí hôn nhân phúc thẩm mà chị H2 đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0011635 ngày 05/9/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Gò Công Tây, tỉnh Tiền Giang.

3. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Các Quyết định khác của bản án sơ thẩm số 347A/2023/HN-ST ngày 31/8/2023 của Tòa án nhân dân huyện Gò Công Tây, tỉnh Tiền Giang không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị;

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Án tuyên vào lúc 16 giờ, ngày 30 tháng 5 năm 2024, có mặt anh H, chị H2, chị P, anh H1.

***. Nơi nhận**:*
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân cấp cao;
- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND huyện Gò Công Tây;
- THADS huyện Gò Công Tây;
- Đăng cổng thông tin điện tử;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trương Vĩnh Hữu